

PHẦN I. TRẮC NGHIỆM (6 ĐIỂM)

Câu hỏi trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn. Mỗi câu thí sinh chỉ chọn một phương án. Mỗi câu trả lời đúng được 0,4 điểm.

Câu 1. Cho tứ diện $ABCD$. Gọi P, Q lần lượt là trung điểm của AB và CD . Chọn khẳng định đúng trong các khẳng định sau?

A. $\overrightarrow{PQ} = \frac{1}{4}(\overrightarrow{BC} + \overrightarrow{AD})$.

B. $\overrightarrow{PQ} = \frac{1}{2}(\overrightarrow{BC} + \overrightarrow{AD})$.

C. $\overrightarrow{PQ} = \frac{1}{2}(\overrightarrow{BC} - \overrightarrow{AD})$.

D. $\overrightarrow{PQ} = \overrightarrow{BC} + \overrightarrow{AD}$.

Câu 2. Trong không gian với hệ trục tọa độ $Oxyz$, cho hình hộp $ABCD.A'B'C'D'$. Biết các đỉnh $A(-3;2;1), C(4;2;0), B'(-2;1;1), D'(3;5;4)$. Tọa độ điểm G là trọng tâm của tam giác $A'B'D'$ là

A. $(-3;3;3)$.

B. $\left(-\frac{2}{3}; 3; \frac{8}{3}\right)$.

C. $(-3;-3;3)$.

D. $\left(-\frac{1}{3}; 3; \frac{1}{3}\right)$.

Câu 3. Trong không gian với hệ trục tọa độ $Oxyz$, cho các điểm $A(-2;-4;1), B(1;2;2), C(1;-6;4)$. Điểm $I(a;b;c)$ thỏa mãn $\overrightarrow{IA} = 2\overrightarrow{BC}$. Giá trị của $a+b+c$ bằng

A. 5.

B. 7.

C. 1.

D. 6.

Câu 4. Các giá trị của tham số m để hàm số $y = \log_{2025}(x^2 + 2(m-1)x + m^2 + m - 6)$ xác định với mọi số thực x là

A. $m > \frac{7}{3}$.

B. $m \geq \frac{7}{3}$.

C. $m < \frac{7}{3}$.

D. $m \leq \frac{7}{3}$.

Câu 5. Trước khi hết tuổi lao động, ông X có dành dụm được một khoản tiền để gửi tiết kiệm ngân hàng với lãi suất là $r = 0,9\%/tháng$. Sau khi gửi tiết kiệm ngân hàng, đủ mỗi tháng gửi ông X đến ngân hàng rút ra một khoản tiền là 5 triệu đồng để chi tiêu hàng ngày, T_n là số tiền còn lại trong ngân hàng của ông X sau n tháng được tính bằng công thức $T_n = M(1+r)^n - 5 \frac{(1+r)^n - 1}{r}$, M là số tiền gửi tiết kiệm ban đầu. Sau đúng 5 năm kể từ ngày gửi tiết kiệm, số tiền tiết kiệm còn lại của ông X là 100 triệu đồng. Số tiền (triệu đồng) ông X gửi tiết kiệm ban đầu gần nhất với giá trị nào?

A. 289,44.

B. 289,43.

C. 119.

D. 120.

Câu 6. Thống kê điểm thi của các thí sinh tham gia kì thi chọn học sinh giỏi cấp trường môn Toán như sau:

Điểm thi	[3;4)	[4;5)	[5;6)	[6;7)	[7;8)	[8;9)	[9;10]
Số thí sinh	6	7	15	23	17	8	4

Tìm trung vị của mẫu số liệu trên gần nhất với số nào?

- A. 6,3. B. 6,4. C. 6,5. D. 6,6.

Câu 7. Cho hình chóp tam giác $S.ABC$ có đáy là tam giác đều cạnh a , cạnh bên SA vuông góc với đáy và $SA = 2a$. Khoảng cách từ điểm A đến mặt phẳng (SBC) là

- A. $\frac{2a\sqrt{57}}{19}$. B. $\frac{a\sqrt{3}}{2}$. C. $\frac{2a\sqrt{5}}{5}$. D. $\frac{2a\sqrt{39}}{13}$.

Câu 8. $\lim_{x \rightarrow +\infty} \left(\frac{4x^2 - 3x + 1}{2x + 1} - 2x + 1 \right)$ bằng

- A. $-\frac{3}{2}$. B. $+\infty$. C. $\frac{3}{2}$. D. 0.

Câu 9. Tìm số nguyên dương n thỏa mãn $C_n^0 + 3C_n^1 + 9C_n^2 + \dots + 3^n C_n^n = 1024$.

- A. $n = 4$. B. $n = 5$. C. $n = 6$. D. $n = 7$.

Câu 10. Một tỉnh có 2 triệu dân vào năm 2024 với tỉ lệ gia tăng dân số không đổi là 1%/năm. Gọi u_n là số dân của tỉnh đó sau n năm, u_{10} gần nhất với số nào?

- A. 2,19 triệu. B. 2,21 triệu. C. 2,2 triệu. D. 2,0 triệu.

Câu 11. Vận tốc của một vật chuyển động được cho bởi hàm số $v(t) = t^2 - 4t + 5$, t (tính bằng giây) là khoảng thời gian được tính từ lúc vật bắt đầu chuyển động. Mệnh đề nào sau đây là đúng?

- A. Vận tốc của vật tăng từ giây thứ 1 đến giây thứ 3.
 B. Vận tốc của vật giảm từ giây thứ 1 đến giây thứ 4.
 C. Vận tốc của vật giảm từ giây thứ 4 đến giây thứ 7.
 D. Vận tốc của vật tăng từ giây thứ 3 đến giây thứ 6.

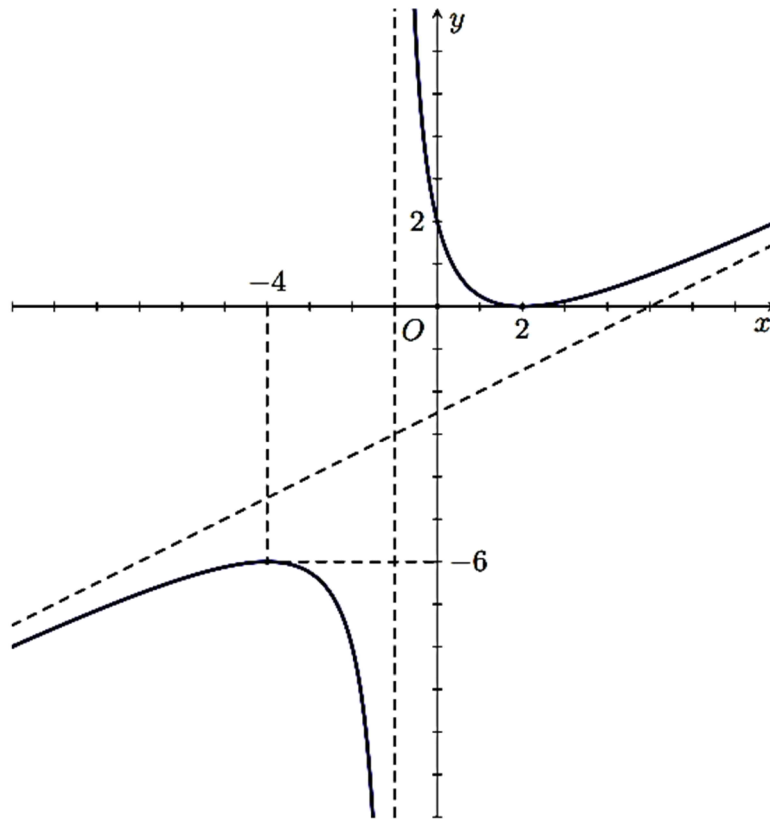
Câu 12. Cho hàm số $y = f(x)$ có đạo hàm $f'(x) = x(x - 4), \forall x \in \mathbb{R}$. Hàm số $y = f(x)$ đồng biến trên khoảng nào dưới đây?

- A. $(0; 4)$. B. $(4; +\infty)$. C. $(-\infty; 4)$. D. $(0; +\infty)$.

Câu 13. Gọi S là tập hợp các giá trị nguyên của tham số m để hàm số $y = \frac{mx^2 + x - 3}{x - 1}$ không có cực trị. Tổng các phần tử của tập hợp S bằng

- A. 0. B. 1. C. 2. D. 3.

Câu 14. Cho hàm số $y = f(x) = \frac{ax^2 + bx + c}{mx + n}$ có đồ thị như hình vẽ



Tiệm cận xiên của đồ thị hàm số là

A. $y = -\frac{1}{2}x - \frac{5}{2}$.

B. $y = \frac{1}{2}x - \frac{5}{2}$.

C. $y = \frac{1}{2}x + \frac{5}{2}$.

D. $y = -\frac{1}{2}x + \frac{5}{2}$.

Câu 15. Cho hàm số $y = f(x)$ có bảng biến thiên như sau

x	$-\infty$	0	1	2	$+\infty$					
$f'(x)$		+	0	-		-	0	+		
$f(x)$				2			$+\infty$		$+\infty$	
	$-\infty$							6		

Cho 3 mệnh đề:

- Hàm số $y = f(x)$ có điểm cực đại là $y = 2$.
- Phương trình đường thẳng đi qua 2 điểm cực trị của đồ thị hàm số $y = f(x)$ là $y = 2x + 2$.
- Đồ thị hàm số $y = f(x)$ có hai điểm cực trị nằm phía trên trục hoành.

Hỏi có bao nhiêu mệnh đề **đúng**?

A. 1.

B. 0.

C. 3.

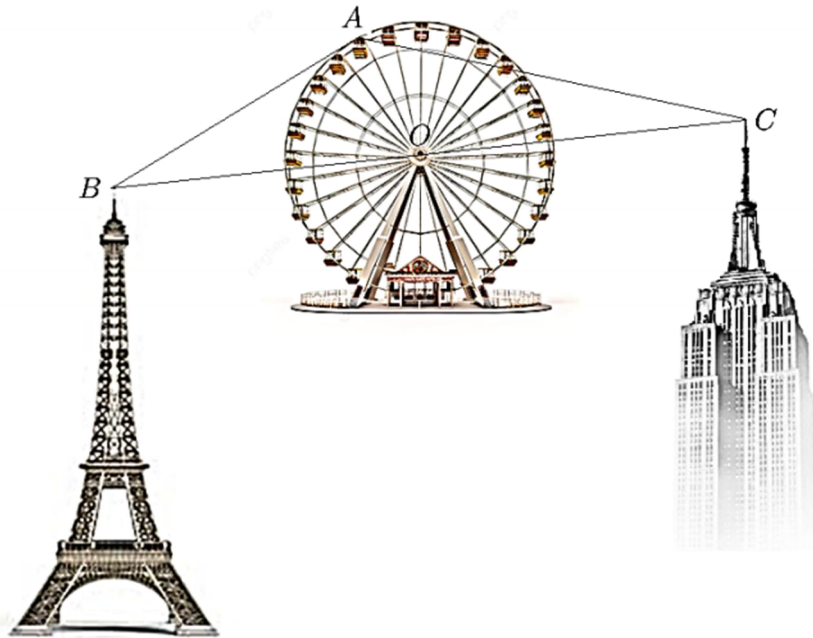
D. 2.

PHẦN II. TỰ LUẬN (14 ĐIỂM)

Câu 16 (3 điểm). Tìm các giá trị của tham số m để đồ thị hàm số $y = x^3 - 3x^2 + mx + 2 - m$ cắt trục hoành tại 3 điểm phân biệt $A(1;0), B, C$ sao cho $BC = 2$.

Câu 17 (2 điểm). Người ta đem nhốt ngẫu nhiên 9 con thỏ trong đó có 3 con thỏ lông màu trắng, 3 con thỏ lông màu vàng, 3 con thỏ lông màu đen vào 3 cái chuồng khác nhau, mỗi chuồng có 3 con. Gọi A là biến cố không có 3 con thỏ cùng màu lông nhốt chung 1 chuồng. Tính xác suất của biến cố A .

Câu 18 (3 điểm). Một người ngồi trên đu quay có đường kính 115 m, quan sát hai đỉnh tháp B, C cách nhau một khoảng $BC = 345$ m (minh họa như hình dưới). Biết rằng tâm O của đu quay là trung điểm của đoạn thẳng BC . Tính góc quan sát nhỏ nhất (góc $\widehat{BAC}$) từ vị trí người đó đến hai đỉnh tháp (kết quả theo đơn vị độ, làm tròn đến hàng phần trăm).



Câu 19 (3,5 điểm). Cho hình chóp $S.ABCD$ có đáy $ABCD$ là hình thang vuông tại A và B . Biết hình chiếu vuông góc của điểm S lên mặt phẳng $(ABCD)$ là trung điểm H của AB , $AB = BC = 2$, $SD = 5$, góc giữa đường thẳng SC và mặt phẳng $(ABCD)$ bằng 60° .

- Tính thể tích của khối chóp $S.ABCD$.
- Tính cosin của số đo góc nhị diện $[B, SC, D]$.

Câu 20 (2,5 điểm). Cho x, y là các số thực dương thay đổi thỏa mãn $\log_3 \frac{2x+y+1}{x+y} = x+2y$.

Tìm cặp số (x, y) là nghiệm của phương trình $\sqrt{2-2y} + 1 = 4x^2 + \sqrt{3-6y}$.

-----HẾT-----

- Thí sinh được sử dụng máy tính cầm tay, không được sử dụng tài liệu;

- Cán bộ coi thi không giải thích gì thêm.

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TỈNH QUẢNG NINH
ĐÁP ÁN MINH HỌA

HƯỚNG DẪN CHẤM ĐỀ MINH HỌA KÌ THI
CHỌN HSG CẤP TỈNH THPT NĂM HỌC 2024-2025
MÔN THI : TOÁN – BẢNG B

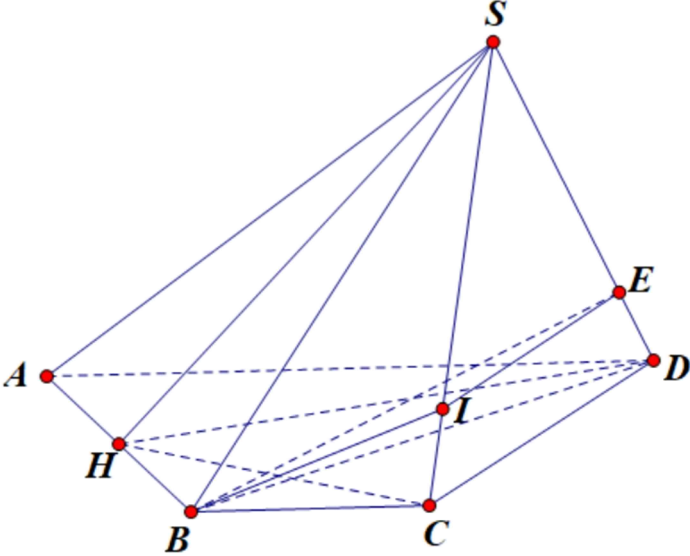
PHẦN I: TRẮC NGHIỆM (6 ĐIỂM)

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
B	B	B	A	A	C	A	A	B	B	D	B	D	B	D

PHẦN II: TỰ LUẬN (14 ĐIỂM)

Câu	Nội dung	Điểm
1	Tìm các giá trị của tham số m để đồ thị hàm số $y = x^3 - 3x^2 + mx + 2 - m$ cắt trục hoành tại 3 điểm phân biệt $A(1;0), B, C$ sao cho $BC = 2$.	3,0
	Đồ thị hàm số cắt trục hoành tại 3 điểm phân biệt khi và chỉ khi phương trình $x^3 - 3x^2 + mx + 2 - m = 0$ (1) có 3 nghiệm phân biệt. $x^3 - 3x^2 + mx + 2 - m = 0 \Leftrightarrow (x-1)(x^2 - 2x + m - 2) = 0$.	1,0
	Phương trình (1) có 3 nghiệm phân biệt $\Leftrightarrow x^2 - 2x + m - 2 = 0$ (2) có hai nghiệm phân biệt khác 1 $\Leftrightarrow \begin{cases} \Delta' = 3 - m > 0 \\ 1 - 2 + m - 2 \neq 0 \end{cases} \Leftrightarrow m < 3$.	0,5
	Gọi x_1, x_2 là nghiệm của phương trình (2) Ta có $B(x_1;0), C(x_2;0) \Rightarrow BC = \sqrt{(x_2 - x_1)^2} = x_2 - x_1 $.	0,5
	$BC = 2 \Leftrightarrow x_2 - x_1 = 2 \Leftrightarrow 2\sqrt{3 - m} = 2 \Leftrightarrow m = 2$.	1,0
2	Người ta đem nhốt ngẫu nhiên 9 con thỏ trong đó có 3 con thỏ lông màu trắng, 3 con thỏ lông màu vàng, 3 con thỏ lông màu đen vào 3 cái chuồng khác nhau, mỗi chuồng có 3 con. Gọi A là biến cố không có 3 con thỏ cùng màu lông nhốt chung 1 chuồng. Tính xác suất của biến cố A.	2,0
	Nhốt 9 con thỏ vào 3 chuồng mỗi chuồng có 3 con thỏ, số phần tử của không gian mẫu là $n(\Omega) = 1680$. Gọi A là biến cố không có 3 con thỏ nào cùng màu lông nhốt chung một chuồng. Biến cố đối của biến cố A là $\bar{A}$: “Có ít nhất một chuồng có 3 con thỏ có cùng màu lông”.	0,5

Câu	Nội dung	Điểm
	Đánh số các chuồng là I, II và III. Khi đó để đếm số phần tử của $\overline{A}$ ta có các trường hợp sau: Trường hợp 1: Ở cả ba chuồng, chuồng nào các con thỏ cũng có cùng màu lông. Số cách nhốt thỏ trong trường hợp này là 6 cách. Trường hợp 2: Chỉ có đúng một chuồng chứa ba con thỏ có cùng màu lông có 162 cách Từ đó ta có $n(\overline{A}) = 168 \Rightarrow n(A) = 1512$. Vậy $P(A) = \frac{9}{10}$.	1,0 0,5
3	Một người ngồi trên đu quay có đường kính 115 m, quan sát hai đỉnh tháp B, C cách nhau một khoảng $BC = 345$ m (minh họa như hình dưới). Biết rằng tâm O của đu quay là trung điểm của đoạn thẳng BC. Tính góc quan sát nhỏ nhất (góc $\widehat{BAC}$) từ vị trí người đó đến hai đỉnh tháp (kết quả theo đơn vị làm tròn đến hàng phần trăm). 	3,0
	Để chỉ ra được $OB = OC = 3OA$, đặt $OA = a$ và $\widehat{AOB} = \alpha$. Tính được $AB = \sqrt{a^2 + 9a^2 - 2.a.3a.\cos\alpha} = a\sqrt{10 - 6\cos\alpha}$ và $AC = \sqrt{a^2 + 9a^2 - 2.a.3a.\cos(180^\circ - \alpha)} = a\sqrt{10 + 6\cos\alpha}$.	1,0
	từ đó $\cos \widehat{BAC} = \frac{10 - 6\cos\alpha + 10 + 6\cos\alpha - 36}{2\sqrt{(10 - 6\cos\alpha)(10 + 6\cos\alpha)}} = \frac{-8}{\sqrt{100 - 36\cos^2\alpha}}$.	1,0
	Do $\cos^2\alpha \geq 0$ nên đánh giá được $\cos \widehat{BAC} \leq \frac{-8}{10} = \frac{-4}{5}$ nên $\widehat{BAC} \geq 143,13^\circ$. Vậy góc quan sát nhỏ nhất là $143,13^\circ$.	1,0

Câu	Nội dung	Điểm
4	Cho hình chóp $S.ABCD$ có đáy $ABCD$ là hình thang vuông tại A và B. Biết hình chiếu vuông góc của điểm S lên mặt phẳng $(ABCD)$ là trung điểm H của AB, $AB = BC = 2, SD = 5$, góc giữa đường thẳng SC và mặt phẳng $(ABCD)$ bằng 60°. a) Tính thể tích của khối chóp $S.ABCD$. b) Tính cosin của số đo góc nhị diện $[B, SC, D]$.	3,5
	4a) Tính thể tích của khối chóp $S.ABCD$.	2,0
		0,5
	+) $SH = \sqrt{15}$.	0,5
	+) $HD = \sqrt{10} \Rightarrow AD = 3$.	0,5
	Thể tích khối chóp $S.ABCD$ là $V = \frac{5\sqrt{15}}{3}$.	0,5
	4b) Tính cosin của số đo góc nhị diện $[B, SC, D]$.	1,5
	+) Ta có $SB = 4, CD = \sqrt{5}, BD = \sqrt{13}$. +) Kẻ $BI \perp SC, I \in SC$. Tam giác SBC vuông tại B nên ta có $SC = 2\sqrt{5}$, $BI = \frac{4\sqrt{5}}{5}, \frac{SI}{SC} = \frac{4}{5}$.	0,5
	Ta có $CD \perp SC$ dựng $IE \parallel CD \Rightarrow IE \perp SC \Rightarrow \frac{SE}{SD} = \frac{IE}{CD} = \frac{4}{5}$. Khi đó góc $\widehat{BIE}$ là một góc phẳng của góc nhị diện $[B, SC, D]$.	0,5
	Ta có $\cos \widehat{BSD} = \frac{7}{10} \Rightarrow BE = \frac{48}{5} \Rightarrow \cos \widehat{BIE} = -\frac{1}{2}$.	0,5

Câu	Nội dung	Điểm
5	Cho x, y là các số thực dương thỏa mãn $\log_3 \frac{2x+y+1}{x+y} = x+2y$. Tìm cặp số (x, y) là nghiệm của phương trình $\sqrt{2-2y}+1=4x^2+\sqrt{3-6y}$.	2,5
	Ta có $\log_3 \frac{2x+y+1}{x+y} = x+2y$ $\Leftrightarrow \log_3(2x+y+1) - \log_3(x+y) = x+2y$ $\Leftrightarrow \log_3(2x+y+1) = \log_3(3x+3y) + x+2y-1$ $\Leftrightarrow \log_3(2x+y+1) + 2x+y+1 = \log_3(3x+3y) + 3x+3y \quad (*)$	0,5
	Xét hàm số $f(t) = \log_3 t + t$ với $t > 0$. Khi đó $f'(t) = \frac{1}{t \ln 3} + 1 > 0, \forall t > 0$, suy ra hàm số $f(t)$ liên tục và đồng biến trên $(0; +\infty)$. Do đó $(*) \Leftrightarrow 2x+y+1 = 3x+3y \Leftrightarrow x+2y=1 \Leftrightarrow 2y=1-x$.	1,0
	Thay $2y=1-x$ vào phương trình ta được $\sqrt{1+x}+1=4x^2+\sqrt{3x}$ $\Leftrightarrow (4x^2-1) + (\sqrt{3x}-\sqrt{x+1}) = 0$ $\Leftrightarrow (2x-1)(2x+1) + \frac{2x-1}{\sqrt{3x}+\sqrt{x+1}} = 0$ $\Leftrightarrow (2x-1) \left(2x+1 + \frac{1}{\sqrt{3x}+\sqrt{x+1}} \right) = 0 \quad (2)$	0,5
	Vì $x > 0$ nên $2x+1 + \frac{1}{\sqrt{3x}+\sqrt{x+1}} > 0$ Do đó $(2) \Leftrightarrow 2x-1=0 \Leftrightarrow x=\frac{1}{2}$. Với $x=\frac{1}{2} \Rightarrow 2y=1-\frac{1}{2}=\frac{1}{2} \Rightarrow y=\frac{1}{4}$. Vậy cặp số $\left(\frac{1}{2}; \frac{1}{4}\right)$ là nghiệm của phương trình.	0,5